

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN
3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY PHÁT
ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ Chí Minh,
C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 15:27:02+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN/HN)	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN/HN)	10 - 50

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập	Số 3025/QĐ-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01 tháng 6 năm 2012.	
Quyết định cổ phần hóa	Số 9494/QĐ-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 22 tháng 10 năm 2014.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 10 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đinh Quốc Lâm Ông Lê Văn Danh Bà Nguyễn Thị Hải Yến Ông Hồ Anh Tuấn Ông Đỗ Mộng Hùng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Danh Ông Trần Đình Ân Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương Ông Võ Minh Thắng Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Phạm Hùng Minh Ông Đậu Đức Chiến Ông Nguyễn Hồng Quang Ông Nguyễn Văn Đông	Trưởng Ban Kiểm soát viên Kiểm soát viên (từ ngày 17 tháng 6 năm 2026) Kiểm soát viên (đến ngày 17 tháng 6 năm 2026)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh IV của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đó, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2026



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được một công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 31 tháng 3 năm 2026. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 29 tháng 8 năm 2025.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Trần Khắc Thế
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18771
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		22.406.230.419.292	20.851.958.662.937
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.791.520.241.610	2.143.902.978.736
1. Tiền	111		380.239.686.815	385.102.978.736
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.411.280.554.795	1.758.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.412.197.079.449	3.257.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(a)	3.412.197.079.449	3.257.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.716.231.670.485	12.682.906.437.084
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.875.608.288.797	11.346.965.039.382
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	502.345.444.683	408.296.978.522
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	338.511.523.315	885.820.758.167
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(233.586.310)	(233.586.310)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	42.057.247.323
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2.885.625.727.373	2.386.227.820.414
1. Hàng tồn kho	141		2.890.425.030.415	2.390.857.334.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.799.303.042)	(4.629.513.842)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		600.655.700.375	381.921.426.703
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		38.120.842.784	61.249.007.586
2. Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	162	V.12(b)	537.654.885.772	265.572.006.849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12(c)	24.879.971.819	55.100.412.268

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN (tiếp theo)				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	200		32.274.062.669.908	34.179.839.029.082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		338.000.000	1.338.444.000
1. Phải thu dài hạn khác	215		338.000.000	1.338.444.000
II. Tài sản cố định	220		27.259.780.203.102	29.296.762.682.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8(a)	26.688.773.962.967	28.702.484.566.213
- Nguyên giá	222		116.133.811.654.991	116.023.935.686.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.445.037.692.024)	(87.321.451.120.675)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8(b)	571.006.240.135	594.278.116.331
- Nguyên giá	228		665.542.228.377	688.514.077.646
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.535.988.242)	(94.235.961.315)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		136.267.800.866	55.194.098.189
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	136.267.800.866	55.194.098.189
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2(b)	2.730.493.346.021	2.711.318.438.296
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262		2.198.780.639.300	2.177.272.398.241
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		536.909.373.388	536.909.373.388
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(5.196.666.667)	(2.863.333.333)
V. Tài sản dài hạn khác	270		2.147.183.319.919	2.115.225.366.053
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	318.707.869.889	272.508.882.922
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		103.657.137	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	IV.7	1.828.371.792.893	1.842.716.483.131
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		54.680.293.089.200	55.031.797.692.019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Đã phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		35.920.087.822.251	37.128.427.550.714
I. Nợ ngắn hạn	310		16.010.180.252.139	14.369.668.242.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6.989.147.610.670	5.824.132.078.724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.179.389.188	2.439.531.095
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.11	1.132.864.332.247	394.438.064.166
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12(a)	547.386.595.155	778.668.843.094
5. Phải trả người lao động	315	V.13	298.950.018.785	400.684.480.860
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	322.476.597.400	93.718.541.577
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.15	42.078.668.049	42.057.426.420
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	670.650.092.264	1.029.106.344.395
9. Vay ngắn hạn	321	V.17(a)	5.482.894.786.938	5.452.168.906.238
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		11.717.927.774	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	492.834.233.669	352.254.025.620
II. Nợ dài hạn	330		19.909.907.570.112	22.758.759.308.525
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.15	811.537.738.902	832.199.604.765
2. Phải trả dài hạn khác	338		239.010.573	104.423.573
3. Vay dài hạn	339	V.17(b)	19.098.130.820.637	21.926.455.280.187
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.760.205.266.949	17.903.370.141.305
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19, V.20	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.20	66.287.861.768	66.287.861.768
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	2.155.182.208.065	1.190.530.179.598
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.20	15.748.025.022	15.748.025.022
5. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	420	V.20	4.969.433.474.492	5.070.527.411.423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.791.807.303.617	1.734.223.726.047
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.177.626.170.875	3.336.303.685.376
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.20	318.873.237.602	325.596.203.494
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		54.680.293.089.200	55.031.797.692.019

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Thái Thị Phương Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Hương

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		25.326.871.752.106	22.538.927.545.484
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10	VI.1	25.326.871.752.106	22.538.927.545.484
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	22.055.030.907.889	19.722.940.982.661
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.271.840.844.217	2.815.986.562.823
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	235.787.492.835	80.717.560.351
6. Chi phí tài chính	23	VI.4	658.861.399.325	1.786.537.662.156
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	VI.4	655.092.605.920	876.105.456.863
7. Chi phí bán hàng	25		12.186.519	51.626.951
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	321.831.240.269	290.494.868.284
9. Phần lãi trong công ty liên kết	27	V.2(b)	198.962.814.559	165.481.990.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		2.725.886.325.498	985.101.955.891
11. Thu nhập khác	31		8.960.193.287	2.093.876.579
12. Chi phí khác	32		57.704.746.431	7.179.149.258
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(48.744.553.144)	(5.085.272.679)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.677.141.772.354	980.016.683.212
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	51	VI.7	502.686.224.480	1.902.180.876
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	(103.657.137)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.174.559.205.011	978.114.502.336
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.177.626.170.875	971.314.838.156
19. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.066.965.864)	6.799.664.180
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.795	760
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	1.795	760

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Thái Thị Phương Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.677.141.772.354	980.016.683.212
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.139.810.368.913	2.172.283.188.107
- Các khoản dự phòng	03		14.221.050.308	33.570.310.002
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(125.553.425.440)	876.381.611.591
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(299.891.127.975)	(240.462.874.459)
- Chi phí đi vay	06		655.092.605.920	876.105.456.863
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.060.821.244.080	4.697.894.375.316
- Tăng các khoản phải thu	09		(4.458.229.908.989)	(3.222.672.831.071)
- Tăng hàng tồn kho	10		(485.223.005.921)	(404.676.250.156)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		749.792.057.055	(1.245.670.089.933)
- Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ	12		9.226.990.104	(158.070.268.024)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(102.781.777.293)	(87.999.165.333)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(514.184.580.714)	(1.149.405.461)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.020.000	24.040.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(56.019.423.872)	(47.440.410.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		203.408.614.450	(469.760.005.211)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(212.177.666.603)	(282.245.020.957)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		5.043.263.408	257.979.667
3. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(2.024.020.000.000)	(315.000.000.000)
4. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		1.897.000.000.000	450.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27		314.208.769.493	231.498.587.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.945.633.702)	84.511.546.492
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		51.743.318.259	1.550.214.510.691
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(587.434.965.133)	(1.208.959.030.289)
3. Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	36		(154.071.000)	(73.529.425)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(535.845.717.874)	341.181.950.977
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(352.382.737.126)	(44.066.507.742)
(50 = 20 + 30 + 40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	2.143.902.978.736	618.781.821.094
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.791.520.241.610	574.715.313.352
(70 = 50 + 60)				

Các thông tin bổ sung liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh VII.1.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Thái Thị Phương Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

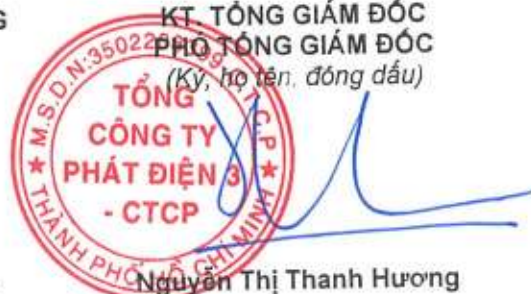


Vũ Phương Thảo

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Hương

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa theo Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 10, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là "PGV" theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 34/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty mẹ được hủy đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 24 tháng 01 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 với mã giao dịch cổ phiếu là "PGV" theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty mẹ chưa đáp ứng điều kiện công ty đại chúng theo quy định tại điểm (a), khoản 1, Điều 32 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, được sửa đổi và bổ sung bởi khoản 11, Điều 1 của Luật số 56/2024/QH15. Công ty mẹ đã báo cáo Tập đoàn Điện lực Việt Nam và thực hiện công bố thông tin theo quy định hiện hành.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính và tư vấn quản lý trong các hoạt động mua bán điện năng lượng tái tạo.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (tiếp theo)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, thông tin chi tiết về các công ty con, các công ty liên kết, và các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập đăng ký hoạt động	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Các công ty con trực tiếp					
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Sản xuất và kinh doanh điện năng	79,56	79,56	79,56	79,56
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Sản xuất và kinh doanh điện năng	54,76	54,76	54,76	54,76
Công ty liên kết trực tiếp					
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	Sản xuất và kinh doanh điện năng	30,55	30,55	30,55	30,55
- Sông Hinh	Sản xuất và kinh doanh điện năng	30,00	30,00	30,00	30,00
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Sản xuất và kinh doanh điện năng	30,00	30,00	30,00	30,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sông 3A	Sản xuất và kinh doanh điện năng	30,00	30,00	30,00	30,00
Công ty liên kết gián tiếp					
Công ty Cổ phần Simacai	Sản xuất và kinh doanh điện năng	28,64	36,00	28,64	36,00
Đơn vị trực thuộc					
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	Sản xuất và kinh doanh điện năng				
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	Sản xuất và kinh doanh điện năng				
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	Sản xuất và kinh doanh điện năng				
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	Sản xuất và kinh doanh điện năng				
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3	Quản lý vận hành sửa chữa				
Ban Quản lý Dự án EVNGENCO3	Quản lý dự án				
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	Quản lý dự án				
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	Quản lý dự án				

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (tiếp theo)

5. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 2.802 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.789 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh III.1), Ban Tổng Giám đốc đã phân loại lại số liệu đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ này. Cột "Số đầu kỳ" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau khi được phân loại lại (Thuyết minh VIII.6), số liệu so sánh ở cột "Kỳ trước" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới và hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC và có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Theo đó, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được phân loại lại (Thuyết minh VIII.6):

Số dư Có chi tiết của Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác về số phải trả cổ tức, lợi nhuận được chuyển sang Tài khoản 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành thông tư 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2026 và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Tổng giám đốc của Công ty đánh giá việc áp dụng lần đầu Thông tư 43 có tác động không trọng yếu đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh IV.2.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty mẹ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty mẹ sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Công ty mẹ trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phần tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Công ty mẹ thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Công ty mẹ trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty mẹ sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết và Công ty mẹ cho phép công ty liên kết không phải bồi hoàn lại cho Công ty mẹ các khoản nợ đã được Công ty mẹ trả thay. Trong trường hợp Công ty mẹ có quyền yêu cầu công ty liên kết bồi hoàn lại các khoản nợ đã được Công ty mẹ trả thay thì Công ty mẹ ghi nhận một khoản nợ phải thu từ công ty liên kết tương ứng. Sau đó Ban Tổng Giám đốc theo dõi và đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu này từ công ty liên kết để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty mẹ áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty mẹ trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm; và
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Trường hợp Tổng Công ty có bằng chứng tin cậy hơn khi xác định giá trị có thể thu hồi của khoản nợ phải thu thì Tổng Công ty sử dụng bằng chứng đó để đánh giá và xác định khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn thì Tổng Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi được thực hiện xóa sổ theo quy định của pháp luật và điều lệ Tổng Công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá trị hàng tồn kho và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

7. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

8. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư. Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh IV.2).

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

9. Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ là những tài sản do Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao và hao mòn

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	42 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 10 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 10 năm

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

9. Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng, các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ tại các đơn vị trong Tổng Công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này đã hoàn thành và được đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số IV.9 thì ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

13. Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán tới ngày đến hạn thanh toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (pháp lý hoặc liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm cung cấp dịch vụ. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty mẹ được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì Công ty mẹ ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

18. Phân chia lợi nhuận

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.
- Phải trả cổ tức là các khoản cổ tức Tổng Công ty trả cho chủ sở hữu, được ghi nhận dựa trên phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Thời điểm ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

19. Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

19. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty mẹ hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty mẹ, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mẹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty mẹ, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty mẹ, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty mẹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

26. Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.280.382.394	2.093.959.981
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	377.959.304.421	383.009.018.755
Các khoản tương đương tiền (**)	1.411.280.554.795	1.758.800.000.000
Cộng	1.791.520.241.610	2.143.902.978.736

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	223.550.420.111	213.267.025.337
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	35.595.233.109	96.211.115.202
Khác	118.813.651.201	73.530.878.216
Cộng	377.959.304.421	383.009.018.755

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền theo từng ngân hàng như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	830.011.369.863	675.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	301.135.342.466	600.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	208.030.904.110	424.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	72.102.938.356	59.800.000.000
Cộng	1.411.280.554.795	1.758.800.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc và giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc và giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.412.197.079.449	3.412.197.079.449	-	3.257.000.000.000	3.257.000.000.000	-

(*) Chi tiết số dư các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.235.177.999.998	2.107.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	756.219.863.014	750.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	311.502.054.795	300.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	109.297.161.642	100.000.000.000
Cộng	3.412.197.079.449	3.257.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 900 tỷ Đồng đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các thư tín dụng, thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty không có khoản vay nào liên quan đến hợp đồng này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ					Đầu kỳ				
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết (**)										
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	30,55	30,55	1.557.217.306.170	(*)	-	30,55	30,55	1.512.156.345.946	(*)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	30,00	30,00	347.364.243.749	(*)	-	30,00	30,00	350.453.216.456	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	30,00	30,00	152.372.049.381	(*)	-	30,00	30,00	172.835.795.839	(*)	-
Công ty Cổ phần Simacai	28,64	36,00	141.827.040.000	(*)	-	28,64	36,00	141.827.040.000	(*)	-
Cộng			2.198.780.639.300		-			2.177.272.398.241		-
Đầu tư vào đơn vị khác										
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (i)	1,83	2,30	114.770.927.800	123.214.080.147	-	1,83	2,30	114.770.927.800	131.389.258.477	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i)	1,59	2,00	108.730.000.000	103.533.333.333	(5.196.666.667)	1,59	2,00	108.730.000.000	105.866.666.667	(2.863.333.333)
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (i)	19,89	25,00	83.750.000.000	331.754.042.500	-	19,89	25,00	83.750.000.000	372.701.015.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (ii)	2,47	2,47	83.094.784.000	162.735.872.000	-	2,47	2,47	83.094.784.000	173.418.752.000	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	6,44	8,09	50.000.000.000	(*)	-	6,44	8,09	50.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP	15,00	15,00	74.463.661.588	(*)	-	15,00	15,00	74.463.661.588	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	0,45	0,45	19.600.000.000	(*)	-	0,45	0,45	19.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	1,14	2,08	2.500.000.000	(*)	-	1,14	2,08	2.500.000.000	(*)	-
Cộng			536.909.373.388		(5.196.666.667)			536.909.373.388		(2.863.333.333)

Tỷ lệ sở hữu phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty mẹ tại các đơn vị được đầu tư. Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty mẹ tại các đơn vị được đầu tư được xác định trên cơ sở tỷ lệ lợi ích tại công ty con đầu tư trực tiếp nhân tỷ lệ lợi ích của công ty con đầu tư trực tiếp tại đơn vị được đầu tư gián tiếp. Tỷ lệ quyền biểu quyết phản ánh tỷ lệ quyền biểu quyết mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con tại đơn vị được đầu tư. Do đó, tỷ lệ quyền biểu quyết có thể khác tỷ lệ sở hữu đối với một số khoản đầu tư.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán, hoặc có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng do khối lượng giao dịch ở mức thấp nên chưa phản ánh một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, dựa trên các thông tin về tình hình hoạt động và tình hình tài chính của các đơn vị được đầu tư, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này cao hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư khác có cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") được xác định bằng cách tham chiếu từ giá bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư khác có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX") được xác định bằng cách tham chiếu từ giá đóng cửa gần nhất của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (**) Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	2.177.272.398.241	2.009.985.634.734
Phần lãi của Tổng Công ty trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	198.962.814.559	165.481.990.108
Cổ tức đã nhận	(177.454.573.500)	(58.396.524.500)
Số cuối kỳ	<u>2.198.780.639.300</u>	<u>2.117.071.100.342</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành các Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn, Sông Hinh và Thượng Kon Tum.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000069 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lào Cai) cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành Nhà máy Thủy điện Thác Bà.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) cấp ngày 01 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành Nhà máy Thủy điện Sê San 3A.

Công ty Cổ phần Simacai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300755748 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lào Cai) cấp ngày 08 tháng 8 năm 2018. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Simacai là sản xuất và kinh doanh điện năng. Công ty Cổ phần Simacai đang thực hiện phát triển dự án Nhà máy Thủy điện Si Ma Cai tại tỉnh Lào Cai và dự kiến sẽ đi vào vận hành thương mại vào tháng 12 năm 2026.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh) cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk (nay là Sở tài chính Tỉnh Đắk Lắk) cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là sản xuất và kinh doanh điện năng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn và do đó, không xác định công ty này là công ty liên kết của Công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai) cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng) cấp ngày 17 tháng 01 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc, thiết bị.

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 17 tháng 7 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên thứ ba	37.171.639.415	-	103.128.166.660	-
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)	12.838.436.649.382	-	11.243.836.872.722	-
Cộng	12.875.608.288.797	-	11.346.965.039.382	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng là bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên thứ ba				
- Siemens Energy Global GmbH & Co. KG	240.117.887.227	-	240.117.887.227	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phước Thành	47.056.736.991	-	52.905.848.522	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	42.187.502.913	-	42.187.502.913	-
- Khác	162.961.760.309	(233.586.310)	67.020.216.279	(233.586.310)
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)	10.021.557.243	-	6.065.523.581	-
Cộng	502.345.444.683	(233.586.310)	408.296.978.522	(233.586.310)

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu về chi hộ và phải thu khác từ bên liên quan	303.791.750.177	-	424.317.643.593	-
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	5.592.663.790	-	363.058.265.219	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	69.046.225.434	-
Khác	29.127.109.348	-	29.398.623.921	-
Cộng	338.511.523.315	-	885.820.758.167	-
Trong đó:				
Bên thứ ba	34.719.773.138	-	460.337.092.602	-
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)	303.791.750.177	-	425.483.665.565	-
Cộng	338.511.523.315	-	885.820.758.167	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua				
đang đi đường	52.000.000	-	471.439.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.611.882.986.774	(4.799.303.042)	2.233.792.073.258	(4.629.513.842)
Công cụ, dụng cụ	236.707.958.327	-	124.642.590.917	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.689.819.224	-	31.856.228.069	-
Sản phẩm	92.266.090	-	95.003.012	-
Cộng	2.890.425.030.415	(4.799.303.042)	2.390.857.334.256	(4.629.513.842)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	4.629.513.842	54.018.835
Trích lập dự phòng trong kỳ	169.789.200	-
Số dư cuối kỳ	4.799.303.042	54.018.835

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, hàng tồn kho của Tổng Công ty với tổng giá trị là 86,3 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh V.17).

7. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí liên quan đến đất thuê	227.365.528.112	200.730.021.073
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.380.305.712	24.808.960.194
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ	20.216.422.582	-
Khác	49.745.613.483	46.969.901.655
Cộng	318.707.869.889	272.508.882.922

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tài sản cố định ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	20.807.033.499.460	87.780.013.471.960	6.821.042.313.410	576.310.072.781	39.536.329.277	116.023.935.686.888
Mua sắm mới	5.046.324.580	93.178.526.648	5.823.292.946	22.493.752.583	-	126.541.896.757
Thanh lý, nhượng bán	(757.293.598)	(15.908.635.056)	-	-	-	(16.665.928.654)
Số dư cuối kỳ	20.811.322.530.442	87.857.283.363.552	6.826.865.606.356	598.803.825.364	39.536.329.277	116.133.811.654.991
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.215.922.344.126	70.658.831.910.325	5.045.400.801.373	369.342.263.607	31.953.801.244	87.321.451.120.675
Khấu hao trong kỳ	314.110.988.001	1.691.143.987.223	99.815.343.186	33.591.422.420	1.590.759.173	2.140.252.500.003
Thanh lý, nhượng bán	(757.293.598)	(15.908.635.056)	-	-	-	(16.665.928.654)
Số dư cuối kỳ	11.529.276.038.529	72.334.067.262.492	5.145.216.144.559	402.933.686.027	33.544.560.417	89.445.037.692.024
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	9.591.111.155.334	17.121.181.561.635	1.775.641.512.037	206.967.809.174	7.582.528.033	28.702.484.566.213
Số dư cuối kỳ	9.282.046.491.913	15.523.216.101.060	1.681.649.461.797	195.870.139.337	5.991.768.860	26.688.773.962.967

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.227 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.292 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh V.17).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty không có TSCĐ hữu hình nào đang hiện hữu nào có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ hữu hình trở lên.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty không có TSCĐ hữu hình nào đã thanh lý, nhượng bán có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ hữu hình trở lên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 42.233 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 41.756 tỷ Đồng).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	549.142.352.328	94.866.475.147	17.524.767.828	26.980.482.343	688.514.077.646
Mua sắm mới	-	9.325.963.000	-	-	9.325.963.000
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(32.297.812.269)	-	-	-	(32.297.812.269)
Phân loại lại	-	106.281.680	(106.281.680)	-	-
Số dư cuối kỳ	516.844.540.059	104.298.719.827	17.418.486.148	26.980.482.343	665.542.228.377
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.034.844.173	56.382.208.778	17.430.581.456	8.388.326.908	94.235.961.315
Khấu hao trong kỳ	291.911.366	4.584.499.395	8.856.805	1.733.097.450	6.618.365.016
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(6.318.338.089)	-	-	-	(6.318.338.089)
Phân loại lại	-	20.952.113	(20.952.113)	-	-
Số dư cuối kỳ	6.008.417.450	60.987.660.286	17.418.486.148	10.121.424.358	94.535.988.242
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	537.107.508.155	38.484.266.369	94.186.372	18.592.155.435	594.278.116.331
Số dư cuối kỳ	510.836.122.609	43.311.059.541	-	16.859.057.985	571.006.240.135

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ vô hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 486 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh V.17).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ vô hình trở lên là quyền sử dụng đất không thời hạn của Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 486 tỷ Đồng.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty không có TSCĐ vô hình nào đã thanh lý, nhượng bán có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ vô hình trở lên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 60,20 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 61,19 tỷ Đồng).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Mua sắm TSCĐ chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	48.839.477.925	31.235.402.701
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	1.558.428.474	473.654.221
Khác	85.869.894.467	23.485.041.267
Trong đó:		
- Công trình Điện mặt trời mặt đất dọc kênh nước chung làm mát Trung tâm điện lực Phú Mỹ	28.510.100.584	1.238.930.890
- Công trình Trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh	28.086.903.645	9.960.047.502
- Công trình Điện Mặt trời khu vực đất trống trong Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 và Hang Cò cấp tự dùng cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2	13.220.049.456	-
- Khác	16.052.840.782	12.286.062.875
Cộng	136.267.800.866	55.194.098.189

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
- Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.548.009.558.974	3.090.645.948.195
- Tổng Công ty Đông Bắc	1.503.393.778.758	973.651.430.881
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.355.664.664.914	1.279.078.610.092
- Khác	580.040.469.666	471.481.975.881
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)	2.039.138.358	9.274.113.675
Cộng	6.989.147.610.670	5.824.132.078.724

11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND (Đã phân loại lại Thuyết minh VIII.6)
Cổ tức phải trả	1.132.864.332.247	9.550.357.247
Lợi nhuận phải trả giai đoạn TNHH MTV	-	384.887.706.919
Cộng	1.132.864.332.247	394.438.064.166
Trong đó:		
Bên thứ ba	18.041.689.720	9.550.357.247
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)	1.114.822.642.527	384.887.706.919
Cộng	1.132.864.332.247	394.438.064.166

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
(a) Phải nộp						
Thuế TNDN	503.728.828.869	502.686.224.480	(514.184.580.714)	-	(6.750.139.423)	485.480.333.212
Thuế tài nguyên	53.244.824.276	188.942.114.161	(215.908.279.759)	-	-	26.278.658.678
Tiền dịch vụ môi trường rừng	161.635.637.194	39.267.529.748	(182.941.122.446)	-	-	17.962.044.496
Thuế GTGT	31.296.750.508	2.061.974.012.712	(302.827.408.497)	(1.752.620.555.643)	(21.555.166.736)	16.267.632.344
Thuế thu nhập cá nhân	12.690.413.092	26.907.064.064	(42.918.048.055)	-	4.187.750.684	867.179.785
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	16.072.389.155	42.238.081.769	(58.142.592.969)	-	310.868.685	478.746.640
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	15.578.372.194	(9.112.618.535)	-	(6.413.753.659)	52.000.000
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.967.404.118	(5.967.404.118)	-	-	-
Cộng	778.668.843.094	2.883.560.803.246	(1.332.002.055.093)	(1.752.620.555.643)	(30.220.440.449)	547.386.595.155
(b) Thuế GTGT được khấu trừ	265.572.006.849	2.024.703.434.566	-	(1.752.620.555.643)	-	537.654.885.772
(c) Phải thu						
Thuế TNDN	17.579.829.351	-	-	-	(6.750.139.423)	10.829.689.928
Thuế GTGT	29.157.162.753	-	-	-	(21.555.166.736)	7.601.996.017
Thuế thu nhập cá nhân	1.447.548.997	-	-	-	4.187.750.684	5.635.299.681
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.915.871.167	-	-	-	(6.413.753.659)	502.117.508
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	-	-	-	-	310.868.685	310.868.685
Cộng	55.100.412.268	-	-	-	(30.220.440.449)	24.879.971.819

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

13. Phải trả người lao động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện các khoản phải trả người lao động theo chính sách lương của Tổng Công ty.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí đi vay phải trả	299.153.597.210	68.004.395.419
Khác	23.323.000.190	25.714.146.158
Cộng	322.476.597.400	93.718.541.577

15. Doanh thu chưa thực hiện

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân nhận trước từ các khách hàng, trong đó có bên liên quan là Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (Thuyết minh VIII.4).

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND (Đã phân loại lại Thuyết minh VIII.6)
Thuế GTGT đầu ra chưa kê khai	404.135.223.112	353.659.944.663
Phải trả khác cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	244.547.522.325	358.059.159.790
Phải trả về lãi vay, phí vay lại của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	296.414.353.220
Khác	21.967.346.827	20.972.886.722
Cộng	670.650.092.264	1.029.106.344.395
Trong đó:		
Bên thứ ba	426.102.569.939	369.545.169.343
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)	244.547.522.325	659.561.175.052
Cộng	670.650.092.264	1.029.106.344.395

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Vay

(a) Ngắn hạn

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Tăng trong kỳ</u> VND	<u>Giảm trong kỳ</u> VND	<u>Phân loại lại trong kỳ</u> VND	<u>Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Vay ngân hàng (*)	1.098.188.282.559	30.490.476.502	(563.732.798.974)	545.679.437.635	-	1.110.625.397.722
Vay bên liên quan (Thuyết minh VIII.4) (**)	4.353.980.623.679	-	(2.162.198.737.456)	2.215.866.459.391	(35.378.956.398)	4.372.269.389.216
Cộng	5.452.168.906.238	30.490.476.502	(2.725.931.536.430)	2.761.545.897.026	(35.378.956.398)	5.482.894.786.938

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các Hợp đồng hạn mức tín dụng với các Ngân hàng Thương mại, tổng hạn mức tín dụng là 3.950.000.000.000 Đồng cho mục đích phát hành thư tín dụng, thư bảo lãnh và tài trợ vốn lưu động.

(b) Dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Tăng trong kỳ</u> VND	<u>Giảm trong kỳ</u> VND	<u>Phân loại lại trong kỳ</u> VND	<u>Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Vay ngân hàng (*)	1.806.894.700.404	21.252.841.757	-	(545.679.437.635)	-	1.282.468.104.526
Vay bên liên quan (Thuyết minh VIII.4) (**)	20.119.560.579.783	-	-	(2.215.866.459.391)	(88.031.404.281)	17.815.662.716.111
Cộng	21.926.455.280.187	21.252.841.757	-	(2.761.545.897.026)	(88.031.404.281)	19.098.130.820.637

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Vay (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Nguyên tệ	Đáo hạn	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (i)	VND	2028	2.071.055.985.036	2.072.055.985.036
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (vii)	VND	2026	-	523.593.403.548
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam (ii)	VND	2031	217.154.413.756	238.869.855.132
Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 - Giai đoạn 2				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (iii)	VND	2029	43.684.349.610	49.884.349.610
Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh				
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam (iv)	VND	2035	30.428.964.950	20.679.389.637
Dự án công trình Điện mặt trời mặt đất Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ				
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Woori Việt Nam (v)	VND	2031	11.503.266.444	-
Bổ sung vốn lưu động cho Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (vi)	VND	2026	19.266.522.452	-
Cộng			2.393.093.502.248	2.905.082.982.963
Trừ: Vay dài hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng (Thuyết minh V.17(a))			(1.110.625.397.722)	(1.098.188.282.559)
Số phải trả sau 12 tháng			1.282.468.104.526	1.806.894.700.404

- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)
17. Vay (tiếp theo)
- (b) Dài hạn (tiếp theo)
- (*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau: (tiếp theo)
- (i) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 4 (Thuyết minh V.8).
- (ii) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 gồm máy móc thiết bị của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh V.8); quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Công ty mẹ và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các khoản thu được từ khu đất của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2.
- (iii) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 - Giai đoạn 2 là tài sản hình thành từ Dự án (Thuyết minh V.8).
- (iv) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh là quyền sử dụng đất (Thuyết minh V.8(b)) và tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án.
- (v) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án công trình Điện mặt trời mặt đất Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ là toàn bộ máy móc thiết bị được hình thành của công trình điện mặt trời mặt đất dọc kênh nước chung làm mát trung tâm điện lực Phú Mỹ và tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án.
- (vi) Tài sản thế chấp cho khoản vay để bổ sung vốn lưu động cho Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là toàn bộ giá trị hàng tồn kho của công ty này (Thuyết minh V.6).

Các khoản cho vay lại còn lại không có tài sản đảm bảo.

Lãi suất các khoản vay ngân hàng này được xác định theo thông báo của ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất từ 5,6%/năm đến 8,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,575 %/năm đến 7,55%/năm).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Vay (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam như sau:

	Nguyên tệ	Đáo hạn	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng Phát triển Châu Á (vii)	USD	2032	304.228.121.111	323.519.221.548
Ngân hàng Phát triển Châu Á (vii)	USD	2034	15.495.301.520.388	16.122.022.241.557
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (viii)	USD	2027	1.182.829.770.854	1.582.566.174.830
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (viii)	CNY	2027	232.300.758.051	343.899.431.802
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (viii)	USD	2028	4.164.644.901.879	5.014.875.047.834
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (viii)	JPY	2026	4.276.828.462	9.080.618.317
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (viii)	JPY	2028	10.845.766.118	14.392.422.295
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (viii)	JPY	2028	729.744.737.045	968.377.380.830
Dự án duôi hơi 306-2 Nhà máy Nhiệt điện Bà Rịa				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (viii)	KRW	2027	63.759.701.419	94.808.664.449
Cộng			22.187.932.105.327	24.473.541.203.462
Trừ: Vay dài hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng (Thuyết minh V.17(a))			(4.372.269.389.216)	(4.353.980.623.679)
Số phải trả sau 12 tháng			17.815.662.716.111	20.119.560.579.783

(vii) Tài sản thế chấp cho khoản vay của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 là toàn bộ giá trị công trình xây dựng của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 (Thuyết minh V.8).

(viii) Các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam có nguồn gốc từ các khoản vay nước ngoài được Tập đoàn Điện lực Việt Nam huy động để đầu tư các dự án điện và thực hiện cho Tổng Công ty vay lại khi chuyển giao Chủ đầu tư các Dự án từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ phát sinh liên quan đến các Hợp đồng cho vay lại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam bằng đồng Đô la Mỹ có lãi suất từ 3,45%/năm đến 6,71%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,45%/năm đến 7,29%/năm). Các khoản vay lại khác từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam có lãi suất cố định theo quy định của từng hợp đồng vay với lãi suất từ 1,15%/năm đến 3,40%/năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quỹ phúc lợi	279.483.273.920	178.652.643.436
Quỹ khen thưởng	204.327.998.532	166.914.999.521
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	9.022.961.217	6.686.382.663
Cộng	492.834.233.669	352.254.025.620

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	352.254.025.620	460.672.578.236
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh V.20)	194.256.033.367	9.724.000.000
Tăng khác	7.020.000	24.040.000
Sử dụng trong kỳ	(53.062.203.597)	(47.150.033.109)
Khấu hao TSCĐ đã hình thành từ quỹ	(620.641.721)	(597.218.165)
Số dư cuối kỳ	492.834.233.669	422.673.366.962

19. Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.123.468.046	1.123.468.046
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Công ty mẹ không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Vốn góp của Tập đoàn	1.114.422.994	99,19	1.114.422.994	99,19
Điện lực Việt Nam	9.045.052	0,81	9.045.052	0,81
Vốn góp của các cổ đông khác	1.123.468.046	100,00	1.123.468.046	100,00
Cộng	1.123.468.046	100,00	1.123.468.046	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
+ Vốn góp đầu năm và cuối năm	1.123.468.046.000	-
- Cổ tức đã chia	-	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

20. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	11.234.680.460.000	66.287.861.768	1.180.310.716.833	15.748.025.022	1.752.179.202.710	320.468.016.448	14.569.674.282.781
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.721.191.392.295	11.195.647.338	3.732.387.039.633
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.219.462.765	-	(10.219.462.765)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	-	(7.736.013.898)	(1.987.986.102)	(9.724.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(4.079.474.190)	(4.079.474.190)
Kết chuyển lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV	-	-	-	-	(384.887.706.919)	-	(384.887.706.919)
Số dư đầu kỳ này	<u>11.234.680.460.000</u>	<u>66.287.861.768</u>	<u>1.190.530.179.598</u>	<u>15.748.025.022</u>	<u>5.070.527.411.423</u>	<u>325.596.203.494</u>	<u>17.903.370.141.305</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.177.626.170.875	(3.066.965.864)	2.174.559.205.011
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	964.652.028.467	-	(964.652.028.467)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(190.600.033.339)	(3.656.000.028)	(194.256.033.367)
(Thuyết minh V.18)	-	-	-	-	(1.123.468.046.000)	-	(1.123.468.046.000)
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	<u>11.234.680.460.000</u>	<u>66.287.861.768</u>	<u>2.155.182.208.065</u>	<u>15.748.025.022</u>	<u>4.969.433.474.492</u>	<u>318.873.237.602</u>	<u>18.760.205.266.949</u>

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty mẹ, Nghị quyết số 981/NQ-NĐBR ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa, và Nghị quyết số 271/NQ-NBTPC-HĐQT ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận năm 2025.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty mẹ, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10%/mệnh giá, tương ứng với số tiền là 1.123.468.046.000 Đồng, và phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2025) với tỷ lệ 100:8. Sau kỳ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã thông qua kết quả phát hành (Thuyết minh VIII.3).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

21. Khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang của Tổng Công ty như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	47.470.936.112	43.870.717.617
Trên 1 năm đến 5 năm	133.676.550.626	134.914.247.601
Trên 5 năm	780.630.842.603	796.349.362.386
Tổng cộng	961.778.329.341	975.134.327.604

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, phần lớn nghĩa vụ thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Tổng Công ty liên quan đến các hợp đồng thuê đất tại các nhà máy điện của Tổng Công ty với thời hạn thuê từ 27 năm đến 70 năm.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán điện	25.011.074.671.059	22.333.200.942.175
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	315.797.081.047	205.726.603.309
Cộng	25.326.871.752.106	22.538.927.545.484

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	21.842.577.187.309	19.569.270.540.061
Giá vốn về hoạt động kinh doanh khác	212.453.720.580	153.670.442.600
Cộng	22.055.030.907.889	19.722.940.982.661

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	78.380.723.008	59.875.368.684
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.504.327.000	14.847.536.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	139.902.442.827	5.994.655.667
Cộng	235.787.492.835	80.717.560.351

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	655.092.605.920	876.105.456.863
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.333.333.334	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.435.460.071	910.432.205.293
Cộng	658.861.399.325	1.786.537.662.156

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	160.553.418.884	130.820.530.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.198.823.450	36.875.720.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.885.548.599	30.537.079.421
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.705.648.328	1.768.700.721
Chi phí khác	79.487.801.008	90.492.837.906
Cộng	321.831.240.269	290.494.868.284

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	18.821.714.745.667	16.077.469.277.351
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.139.263.295.274	2.166.811.427.333
Chi phí nhân viên	734.747.686.372	623.742.037.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.999.440.328	247.388.825.609
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ	73.091.704.893	495.933.168.124
Chi phí khác	402.057.462.143	402.142.741.506
Cộng	22.376.874.334.677	20.013.487.477.896

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.677.141.772.354	980.016.683.212
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế	(216.717.162.700)	(181.967.316.442)
- Chi phí không được khấu trừ	57.527.207.102	6.894.500.458
- Lỗ tính thuế TNDN đã được sử dụng	(5.274.241.182)	(472.473.041.688)
- Chi phí lãi vay năm trước được khấu trừ trong kỳ	-	(322.959.921.158)
- Dự phòng thiếu của năm trước	235.261.140	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2.512.912.836.714	9.510.904.382
Chi phí thuế TNDN (*)	502.582.567.343	1.902.180.876
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	502.686.224.480	1.902.180.876
Thuế TNDN - hoãn lại	(103.657.137)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	502.582.567.343	1.902.180.876

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu mua lại của chính mình. Chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u> Trình bày lại (***)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.177.626.170.875	971.314.838.156
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(49.750.905.293)
	<u>2.177.626.170.875</u>	<u>921.563.932.863</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) (**)	<u>1.213.344.881</u>	<u>1.213.344.881</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.795</u>	<u>760</u>

(*) Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ chưa có đủ cơ sở để thực hiện ước tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu. Theo đó, khi mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được xác định và ghi nhận, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Tổng Công ty có thể thay đổi.

Như đã trình bày tại Thuyết minh V.20, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 190.600.033.339 Đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025. Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được xác định tương ứng theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế 6 tháng trên lợi nhuận sau thuế cả năm 2025 được phân phối cho Công ty mẹ.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 và Nghị quyết số 81/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ, Công ty mẹ đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2025) với tỷ lệ 100:8.

Căn cứ theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Thuyết minh VIII.3). Theo đó, số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đã được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(***) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phát hành thêm như đề cập ở trên:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	971.314.838.156	-	971.314.838.156
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(49.750.905.293)	(49.750.905.293)
	<u>971.314.838.156</u>	<u>(49.750.905.293)</u>	<u>921.563.932.863</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) (**)	<u>1.123.468.046</u>	<u>89.876.835</u>	<u>1.213.344.881</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>865</u>	<u>(105)</u>	<u>760</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

1. Các giao dịch chủ yếu ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	2.127.973.222.621	2.544.200.795.417
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	617.575.980.056	875.332.897.901
Bù trừ khoản phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	384.887.706.919	105.309.770.614
Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp Tập đoàn Điện lực Việt Nam với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	50.915.492.140	61.660.566.996
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Cổ tức, lợi nhuận phân phối đã thông báo nhưng chưa chi trả	1.123.870.938.216	394.438.064.166
Mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	112.142.240.504	32.491.093.226
Ứng trước tiền mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang	172.478.539.887	95.596.429.435
Lãi vay trích trước chưa thanh toán	299.153.597.210	364.418.748.639
Lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ nhưng chưa được thanh toán	30.535.634.244	78.480.750.434

VIII. Những thông tin khác

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có khả năng có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên đối với đất thuê phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Tổng Công ty hiện chưa ước tính một cách đáng tin cậy giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này nếu phát sinh vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp. Tổng Công ty đang trao đổi với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty, để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này. Do đó, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng liên quan đến nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo)

Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, kế hoạch đầu tư, xây dựng TSCĐ đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Nhà máy điện và các công trình khác	<u>905.770.000.000</u>	<u>2.479.748.000.000</u>

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Công ty mẹ đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quý đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2025). Ngày 19 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã ban hành Nghị quyết số 92/NQ-HĐQT thông qua kết quả phát hành. Theo đó, tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 89.877.443, trong đó, số lượng cổ phiếu đã phân phối cho cổ đông là 89.876.835 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lẻ là 608 cổ phiếu được hủy bỏ. Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành là 1.213.344.881 cổ phiếu.

4. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán, Tổng Công ty có giao dịch với các bên liên quan, chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Simacai	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mua bán điện - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Công ty Mua bán điện")	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin")	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2 - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2")	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam ("Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Đắk Lắk	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Lâm Đồng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Truyền tải điện 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Nhân sự quản lý chủ chốt

VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)

4. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	25.009.736.797.129	22.332.267.863.151
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	136.366.210.980	90.339.424.277
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	105.819.871.250	78.777.174.500
Bên liên quan khác	1.352.617.284	8.474.934.160
Cộng	25.253.275.496.643	22.509.859.396.088
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	54.478.080.041	62.290.954.602
Bên liên quan khác	8.682.078.214	12.233.839.303
Cộng	63.160.158.255	74.524.793.905
iii) Chi phí đi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	565.040.495.064	770.305.115.398
iv) Trả nợ vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.965.859.154	1.063.895.815.921
v) Chi phí đi vay đã trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.011.952.132	1.592.105.859
vi) Các giao dịch khác với Công ty mẹ		
Bù trừ gốc vay phải trả với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	2.127.973.222.621	2.544.200.795.417
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuê nhà thầu phải trả với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	617.575.980.056	875.332.897.901
Bù trừ khoản phải trả về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	384.887.706.919	105.309.770.614
Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	50.915.492.140	61.660.566.996
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.138.000.000	5.280.000.000

VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)

4. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.3)		
Công ty Mua bán điện	12.712.496.436.840	11.040.526.652.513
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	116.986.951.097	189.358.312.411
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	4.782.616.296	7.439.939.999
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	3.737.170.380	6.144.099.027
Các bên liên quan khác	433.474.769	367.868.772
Cộng	12.838.436.649.382	11.243.836.872.722
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.4)		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	5.000.554.365	5.000.554.365
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	3.846.568.420	129.818.182
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.161.351.034	935.151.034
Các bên liên quan khác	13.083.424	-
Cộng	10.021.557.243	6.065.523.581
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.5)		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	175.406.341.108	317.359.727.393
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	67.980.948.944	68.037.796.469
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	60.387.690.295	37.301.969.138
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	1.601.380.763
Các bên liên quan khác	16.769.830	1.182.791.802
Cộng	303.791.750.177	425.483.665.565
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.10)		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	957.234.172	1.042.738.270
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	607.485.131	3.926.821.103
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	176.792.585	1.121.952.600
Công ty Truyền tải điện 1 - Chi nhánh		
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	58.544.940	-
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	49.717.991	185.030.783
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	43.013.889	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	41.904.499	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	-	1.416.924.123
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	-	928.044.739
Các bên liên quan khác	104.445.151	652.602.057
Cộng	2.039.138.358	9.274.113.675

VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)

4. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
v) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	26.069.333.328	26.069.333.328
vi) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	546.174.127.281	559.208.793.945
vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh V.17(a)) Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.372.269.389.216	4.353.980.623.679
viii) Vay dài hạn (Thuyết minh V.17(b)) Tập đoàn Điện lực Việt Nam	17.815.662.716.111	20.119.560.579.783
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND (Phân loại lại Thuyết minh VIII.6)
ix) Cổ tức và lợi nhuận phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.114.822.642.527	384.887.706.919
x) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.16) Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2 Tập đoàn Điện lực Việt Nam Các bên liên quan khác Cộng	244.547.522.325 - - 244.547.522.325	244.547.522.325 409.925.990.685 5.087.662.042 659.561.175.052

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ kế toán cũng như các kỳ kế toán trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà của Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà của Tổng Công ty hoạt động. Do đó, của Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Phân loại lại

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (trước đây là Bảng cân đối kế toán hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại theo hướng dẫn tại Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (trước đây gọi là *Bảng cân đối kế toán hợp nhất*)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Trích lược)

Đơn vị tính: Đồng

		Số đầu kỳ			
Chi tiêu	Mã số	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu phân loại lại	
NGUỒN VỐN					
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	37.128.427.550.714	-	37.128.427.550.714
I.	Nợ ngắn hạn	310	14.369.668.242.189	-	14.369.668.242.189
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	394.438.064.166	394.438.064.166
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	1.423.544.408.561	(394.438.064.166)	1.029.106.344.395

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Thái Thị Phương Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Hương